

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Bản án số: 35/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 24-8-2018

V/v: Không công nhận vợ chồng
giữa bà H và ông T

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Mỹ Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Kim Thủy

Bà Dương Thị Được

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Mai -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Ngày 24 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 164/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2018 về việc “Yêu cầu không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Kim H, sinh năm: 1975, “Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt”

Địa chỉ: tổ 2 khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1973, “Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt”

Địa chỉ: tổ 2 khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 6 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Kim H trình bày:

Về hôn nhân: Bà Phạm Thị Kim H và ông Trần Văn T tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng nào năm 1995, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc đến năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T không chung thủy, có quan hệ bất

chính với người khác và thường xuyên vô cớ kiểm chuyện gây gổ với bà H. Do vậy tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, không còn hạnh phúc nên đã ly thân từ tháng 6/2018 đến nay. Nay, bà H nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng thật sự trầm trọng, không thể hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án tuyên bố quan hệ giữa bà H và ông T không phải là quan hệ vợ chồng.

Về con chung và nợ chung: Bà H xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà H và ông T tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

2. Tại bản khai và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung, ông T thống nhất như lời trình bày của bà H. Ông T thừa nhận mâu thuẫn của vợ chồng xuất phát từ nguyên nhân ông có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, nhưng bên cạnh đó còn có nguyên nhân khác là do anh em bà H bức xúc chuyện ông ngoại tình nên thường xuyên đến nhà kiểm chuyện chửi mắng và hành hung ông T. Từ đó mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được, do vậy ông T đồng ý chấm dứt quan hệ vợ chồng với bà H.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Thống nhất như ý kiến và yêu cầu của bà H.

3. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu: Không tham gia phiên tòa nên không có ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Bà Phạm Thị Kim H yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông T. Ông T cư trú trên địa bàn huyện Đất Đỏ nên Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn bà Phạm Thị Kim H và bị đơn ông Trần Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà H và ông T.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về hôn nhân:* Bà Phạm Thị Kim H và ông Trần Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, có đủ điều kiện kết hôn nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, dù bà H và ông T chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Do vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông T.

[2.2] *Về con chung và nợ chung:* Bà H và ông T xác định không có nên không yêu cầu giải quyết, vì vậy không xét đến.

[2.3] *Về tài sản chung:* Bà H và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

[3] *Về án phí:* Bà H phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. ông T không phải chịu án phí.

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị Kim H và ông Trần Văn T.

2. Về con chung và nợ chung: Bà H và ông T xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà H và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí:

- Bà Phạm Thị Kim H phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.736.000đồng (Bảy triệu bảy trăm ba mươi sáu ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: TU/2017/0000545 ngày 12 tháng 7 năm 2018 của

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí còn lại là 7.436.000đồng (Bảy triệu bốn trăm ba mươi sáu ngàn đồng).

- Ông Trần Văn T không phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Dung